

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 93/NQ-HĐND

Quảng Trị, ngày 06 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Về phân bổ ngân sách địa phương năm 2025

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 28**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 1500/QĐ-TTg ngày 30/11/2024 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1524/QĐ-TTg ngày 06/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ về giao chi tiết dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Xét Báo cáo số 299/BC-UBND ngày 20/11/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình thực hiện dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2024 và dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2025; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ ngân sách địa phương năm 2025 tỉnh Quảng Trị như sau:

1. Ngân sách cấp tỉnh:

a) Tổng thu ngân sách cấp tỉnh 11.868.608 triệu đồng

Trong đó:

- Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp 2.445.370 triệu đồng

- Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương 9.111.463 triệu đồng

- Thu chuyển nguồn, kinh phí thực hiện nhiệm vụ, chính sách địa phương năm trước chuyển sang 232.000 triệu đồng

- Nguồn cải cách tiền lương năm trước chuyển sang để thực hiện cải cách tiền lương 65.520 triệu đồng

- Thu từ nguồn vốn viện trợ 14.255 triệu đồng

b) Tổng chi ngân sách cấp tỉnh 12.025.508 triệu đồng

Trong đó:

- Chi thuộc nhiệm vụ ngân sách cấp tỉnh 7.301.353 triệu đồng

- Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	4.709.900 triệu đồng
- Chi từ nguồn thu viện trợ	14.255 triệu đồng
c) Bội chi ngân sách cấp tỉnh	156.900 triệu đồng
2. Ngân sách huyện (<i>bao gồm ngân sách cấp huyện và cấp xã</i>):	
a) Tổng thu ngân sách huyện	5.852.930 triệu đồng
Trong đó:	
- Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	1.143.030 triệu đồng
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	4.709.900 triệu đồng
b) Tổng chi ngân sách huyện	5.852.930 triệu đồng

(Chi tiết theo các biểu đính kèm)

Điều 2. Điều hành dự toán ngân sách nhà nước năm 2025

1. Bám sát các nhiệm vụ, giải pháp điều hành của Chính phủ, hướng dẫn của các bộ, ngành Trung ương về dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 và tình hình thực tế địa phương để chủ động điều hành ngân sách linh hoạt, chặt chẽ, đáp ứng nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương năm 2025; dành nguồn lực đảm bảo kinh phí thực hiện các cơ chế, chính sách đã được ban hành.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các cấp, các ngành thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 đúng theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và Luật Đầu tư công.

3. Quản lý chặt chẽ các nguồn thu phát sinh trên địa bàn để đảm bảo thu đúng, thu đủ và kịp thời các khoản thu vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật; đồng thời, tăng cường công tác chống thất thu ngân sách; quản lý có hiệu quả các nguồn thu mới phát sinh; đẩy mạnh thanh tra, kiểm tra thuế, chống chuyển giá, trốn thuế, gian lận thuế, quyết liệt xử lý nợ đọng thuế và kiểm soát chặt chẽ hoàn thuế. Tích cực, chủ động triển khai tốt nhiệm vụ thu ngân sách, phấn đấu hoàn thành vượt mức dự toán được giao.

4. Thực hiện tiết kiệm triệt để các khoản chi thường xuyên; giảm tối đa kinh phí tổ chức hội nghị, hội thảo, khánh tiết; hạn chế bố trí kinh phí đi nghiên cứu, khảo sát trong và ngoài nước; thực hiện công tác mua sắm theo quy định; chỉ ban hành chính sách làm tăng chi ngân sách khi thực sự cần thiết và có nguồn bảo đảm. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị tăng cường công tác kiểm tra, giám sát quá trình phân bổ, quản lý, sử dụng tài chính, ngân sách thuộc cơ quan, đơn vị mình và tại các đơn vị trực thuộc.

5. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định dự toán thu, chi ngân sách nhà nước và phương án phân bổ ngân sách năm 2025; đối với dự toán chi thường xuyên, sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề không được thấp hơn mức dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao. Phân bổ các lĩnh vực chi thường xuyên khác cho đơn vị dự toán trực thuộc và xã, phường, thị trấn phù hợp tình hình thực tế và điều kiện khả năng ngân sách; chủ động bố trí, sử dụng nguồn đảm bảo thực hiện đầy đủ các chế độ, chính sách, đề án, nhiệm vụ theo phân cấp nhiệm vụ chi ngân sách.

Tiếp tục thực hiện cơ chế tạo nguồn cải cách tiền lương để cải cách tiền lương theo quy định. Trong đó: tiếp tục thực hiện cơ chế tiết kiệm 10% chi thường xuyên; nguồn tăng thu ngân sách địa phương (không kể thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết; thu cổ phần hóa và thoái vốn doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý và các khoản được loại trừ theo Nghị quyết của Quốc hội, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ), gồm: 70% tăng thu thực hiện năm 2024 so với dự toán năm 2024; 50% tăng thu ngân sách dự toán 2024 so với dự toán năm 2023; 50% tăng thu ngân sách địa phương dự toán năm 2025 so với dự toán năm 2024 được Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh giao.

6. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phân bổ chi tiết một số nhiệm vụ chi thuộc ngân sách cấp tỉnh từ nguồn kinh phí phân bổ sau.

Điều 3. Thống nhất nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện mua sắm tài sản, trang thiết bị của các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh theo quy định tại Nghị định số 138/2024/NĐ-CP ngày 24/10/2024 của Chính phủ quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng chi thường xuyên ngân sách nhà nước để mua sắm tài sản, trang thiết bị; cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng (theo các biểu đính kèm).

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết; trong đó giao dự toán ngân sách nhà nước cho từng huyện, thành phố, thị xã, các đơn vị sử dụng ngân sách theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, dự toán chi ngân sách địa phương, quyết định phân bổ dự toán ngân sách theo thẩm quyền.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

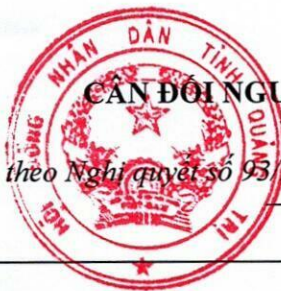
Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị khóa VIII, Kỳ họp thứ 28 thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày thông qua. /.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh, Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- TTTU, TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- VP: Đoàn ĐBQH&HĐND, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu: VT, KTNS.



Nguyễn Đăng Quang



**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2025**
(Kèm theo Nghị quyết số 93/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước TH năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh (1)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=3-2	5=3/2
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH					
I	Nguồn thu ngân sách	8.191.626	11.277.892	11.868.608	3.219.287	105%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.634.080	1.710.000	2.445.370	735.370	143%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	6.427.546	6.627.546	9.111.463	2.483.917	137%
	- Thu bổ sung cân đối ngân sách	4.552.078	4.045.851	4.126.751	80.900	102%
	- Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương		506.227	1.542.841		
	- Thu bổ sung có mục tiêu	1.875.468	2.075.468	3.441.871	1.366.403	166%
3	Thu kết dư ngân sách		29.060			
4	Thu chuyển nguồn; kinh phí thực hiện nhiệm vụ, chính sách địa phương năm trước chuyển sang để thực hiện và cân đối dự toán	130.000	2.796.360	232.000		8%
5	Nguồn CCTL năm trước chuyển sang để thực hiện (70% tăng thu ước thực hiện năm 2024)			65.520		
6	Ghi thu, ghi chi vốn viện trợ			14.255		
7	Các khoản huy động đóng góp		102.000			
8	Thu ngân sách cấp dưới nộp lên		12.926			
II	Chi ngân sách	8.244.826	11.316.774	12.025.508	3.780.682	146%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	4.727.852	4.889.037	7.301.353	2.573.501	154%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	3.516.974	4.263.832	4.709.900	1.192.926	134%
	- Chi bổ sung cân đối ngân sách	2.608.537	2.608.537	4.300.641	1.692.104	165%
	- Chi bổ sung có mục tiêu	908.437	1.655.295	409.259	-499.178	45%
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		2.137.515			
4	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		26.390			
5	Chi từ nguồn thu viện trợ			14.255		
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP	53.200	38.882	156.900	103.700	295%
B	NGÂN SÁCH HUYỆN					
I	Nguồn thu ngân sách	4.648.794	6.859.660	5.852.930	232.912	85%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.131.820	1.356.186	1.143.030	-213.156	84%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.516.974	4.263.832	4.709.900	446.068	110%
	- Thu bổ sung cân đối ngân sách	2.608.537	2.608.537	4.300.641	1.692.104	165%
	- Thu bổ sung có mục tiêu	908.437	1.655.295	409.259	-1.246.036	25%
3	Thu kết dư		19.999			
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước; kinh phí thực hiện nhiệm vụ, chính sách năm trước chuyển sang		1.208.643			
5	Các khoản huy động đóng góp		11.000			
II	Chi ngân sách	4.648.794	6.859.660	5.852.930	1.204.136	126%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách huyện	4.648.794	6.859.660	5.852.930	1.204.136	126%

nh

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
 (Kèm theo Nghị quyết số 93/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)



Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Thu nội địa	Thu nội địa NSDP hưởng	Bao gồm																			
				Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	Lệ phí trước bạ	Thuế bảo vệ môi trường	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thu phí và lệ phí	Trong đó:				Thu tiền sử dụng đất	Thu tiền thuê đất	Thu tiền bán nhà, thuê nhà thuộc sở hữu Nhà nước	Thuế thu nhập cá nhân	Thu khác	Tr.đó: Thu khác NSTW	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia	Thu từ quỹ đất công và thu hoa lợi công sản khác
												Thu phí, lệ phí TW	Thu phí, lệ phí tỉnh	Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản	Phí BVMT đối với nước thải								
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20		
	TỔNG SỐ	1.227.380	1.143.030	2.000	7.000	437.448	160.000			8.000	36.065	11.450		5.080	81	392.000	36.000	700	68.867	69.800	41.800	2.500	7.000
1	Thành phố Đông Hà	552.000	525.250	2.000	3.000	236.950	59.000			6.000	12.500	4.000		2.800		155.000	19.000		42.000	14.400	8.000	2.000	150
2	Thị xã Quảng Trị	49.000	44.700			16.850	8.300			450	2.100	700		300	30	10.000	2.200		4.300	4.800	3.100		
3	Huyện Hải Lăng	110.000	102.250			26.600	12.000			250	2.700	1.000		200		55.000	1.000	650	2.500	6.500	4.000		2.800
4	Huyện Triệu Phong	76.000	69.650			21.850	14.500			200	2.600	1.000		230	1	25.000	1.000		2.500	7.000	4.100		1.350
5	Huyện Gio Linh	79.000	67.300		4.000	18.600	14.000			350	3.700	1.200		50		22.000	5.000		3.600	6.200	4.900	500	1.050
6	Huyện Vĩnh Linh	165.000	157.250			56.400	19.500			350	4.500	1.000		500	35	65.000	5.000		6.000	7.000	3.500		1.250
7	Huyện Cam Lộ	97.000	90.300			29.770	14.000			230	2.600	800		200		40.000	1.500		3.000	5.500	3.900		400
8	Huyện Đakrông	23.050	18.950			6.430	3.200			20	1.550	450		200		5.000	300	50	1.250	5.250	3.400		
9	Huyện Hướng Hoá	76.100	67.150			23.850	15.500			150	3.800	1.300		600	15	15.000	1.000		3.700	13.100	6.900		
10	Huyện Đào Cồn Cỏ	230	230			148					15								17	50			

nh



**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025**
(Kèm theo Nghị quyết số 93/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSĐP	13.168.538	7.315.608	5.852.930
A	CHI CẤP ĐỐI NSĐP	9.746.496	4.302.825	5.443.671
I	Chi đầu tư phát triển	1.877.670	1.427.958	449.712
1	Chi đầu tư các dự án	1.556.770	1.107.058	449.712
	Trong đó:			
	- Chi XD/CB phân bổ	439.570	362.258	77.312
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.059.200	686.800	372.400
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	58.000	58.000	-
2	Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSĐP	156.900	156.900	
3	Chi thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	70.000	70.000	
4	Chi hỗ trợ 02 tỉnh Savannakhet, Salavan - Nước CHDCND Lào	4.000	4.000	
5	Chi thực hiện chính sách ưu đãi và hỗ trợ đầu tư theo Nghị quyết số 105/2021/NQ-HĐND ngày 30/08/2021 của HĐND tỉnh	3.000	3.000	
6	Bổ sung vốn cho các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách cấp tỉnh; cấp vốn ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh	77.000	77.000	-
	Trong đó:			
	- Bổ sung nguồn vốn cho Quỹ phát triển đất tỉnh	60.000	60.000	
	- Bổ sung nguồn vốn ủy thác qua Ngân hàng CSXH tỉnh (1)	17.000	17.000	
7	Chi đầu tư khác	10.000	10.000	
II	Chi thường xuyên	7.638.955	2.753.840	4.885.115
	Trong đó:			
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.782.508	725.533	3.056.975
	- Chi khoa học và công nghệ	23.877	23.877	-
	- Chi sự nghiệp môi trường	74.505	18.745	55.760
III	Chi trả nợ lãi, phí các khoản vay của chính quyền địa phương	15.700	15.700	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	
V	Dự phòng ngân sách	180.210	71.366	108.844
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	32.961	32.961	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MTQG, MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ CHÍNH SÁCH, CHẾ ĐỘ TỪ NGUỒN NSTW HỖ TRỢ	2.998.528	2.998.528	
I	Chi thực hiện các Chương trình mục tiêu Quốc gia	341.696	341.696	
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững	64.954	64.954	
	- Vốn đầu tư phát triển	64.954	64.954	
	- Kinh phí sự nghiệp	-	-	
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới	121.180	121.180	
	- Vốn đầu tư phát triển	93.970	93.970	
	- Kinh phí sự nghiệp	27.210	27.210	
3	CTMTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS&MN	155.562	155.562	
	- Chi đầu tư phát triển	155.562	155.562	
	- Chi sự nghiệp	-	-	
II	Chi đầu tư thực hiện các dự án, nhiệm vụ	2.537.863	2.537.863	
1	Vốn ngoài nước	668.495	668.495	
2	Vốn trong nước	1.869.368	1.869.368	
III	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các chương trình mục tiêu	118.969	118.969	
1	Vốn ngoài nước	-	-	
2	Vốn trong nước, bao gồm:	118.969	118.969	
	- Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật địa phương	437	437	
	- Hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương	160	160	
	- Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	13.493	13.493	
	- Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông (2)	8.574	8.574	
	- Hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa	1.030	1.030	
	- Kinh phí thực hiện Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững	16.580	16.580	
	- Kinh phí thực hiện Chương trình bảo tồn và phát huy bền vững giá trị di sản văn hóa Việt Nam, giai đoạn 2021-2025	3.000	3.000	
	- Phí sử dụng đường bộ	65.695	65.695	
	- Vốn dự bị động viên	10.000	10.000	
C	CHI TỪ NGUỒN BSCMT NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN	409.259		409.259
D	GHI CHU GHI CHI VỐN VIỆN TRỢ	14.255,0	14.255	

Ghi chú:

(1) Trong đó: Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 103/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh về Phát triển thanh niên tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2022-2030: 02 tỷ đồng

(2) Phân bổ cho các lực lượng khác của địa phương thực hiện công tác bảo đảm trật tự an toàn giao thông trên địa bàn.

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 93/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)



Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025
A	B	2
	TỔNG CHI NSDP	12.025.508
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	4.709.900
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	7.315.608
I	Chi đầu tư phát triển	1.427.958
1	Chi đầu tư các dự án	1.107.058
	<u>Trong đó:</u>	
	- Chi XDCB tập trung phân bổ	362.258
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	686.800
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	58.000
2	Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSDP	156.900
3	Chi thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	70.000
4	Chi hỗ trợ 02 tỉnh Savannakhet, Salavan - Nước CHDCND Lào	4.000
5	Chi thực hiện chính sách ưu đãi và hỗ trợ đầu tư theo Nghị quyết số 105/2021/NQ-HĐND ngày 30/08/2021 của HĐND tỉnh	3.000
6	Bổ sung vốn cho các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách cấp tỉnh; cấp vốn ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh	77.000
	- Bổ sung nguồn vốn cho Quỹ phát triển đất tỉnh	60.000
	- Bổ sung nguồn vốn ngân sách tỉnh ủy thác qua NH CSXH tỉnh (1)	17.000
7	Chi đầu tư khác	10.000
II	Chi thường xuyên	2.753.840
1	Chi các hoạt động kinh tế	444.695
2	Chi bảo vệ môi trường	18.745
3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	725.533
4	Chi y tế, dân số và gia đình	690.300
5	Chi khoa học và công nghệ	23.877
6	Chi văn hóa thông tin	108.721
7	Chi phát thanh, truyền hình	34.029
8	Chi thể dục thể thao	2.722
9	Chi bảo đảm xã hội	74.507
10	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	492.434
11	Chi quốc phòng	79.863
12	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	17.814
13	Chi thường xuyên khác	40.600
III	Chi trả nợ lãi, phí các khoản vay	15.700
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000
V	Dự phòng ngân sách	71.366
VI	Nguồn thực hiện cải cách chính sách tiền lương; tiết kiệm thêm chi thường xuyên ngân sách cấp tỉnh	32.961
VII	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ, chính sách chế độ và các chương trình mục tiêu quốc gia từ nguồn bổ sung có mục tiêu của ngân sách Trung ương	2.998.528
VIII	Chi từ nguồn thu viện trợ	14.255

Ghi chú:

(1) Trong đó: Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 103/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh về Phát triển thanh niên tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2022-2030: 02 tỷ đồng

anh
Pz

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC VÀ
CÁC NHIỆM VỤ CHI KHÁC CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2025**
(Kèm theo Nghị quyết số 93/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi, phí các khoản vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Nguồn thực hiện chính sách CCTL	Chi từ nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu	Ghi thu, ghi chi vốn viện trợ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	7.315.608	1.427.958	2.753.840	15.700	1.000	71.366	32.961	2.998.528	14.255
A	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	1.427.958	1.427.958							
B	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	1.903.716		1.903.716						
1	Văn phòng Tỉnh ủy	161.213		161.213						
	<i>Văn phòng Tỉnh ủy và các ban đảng</i>	<i>158.248</i>		<i>158.248</i>						
	<i>Ban Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh</i>	<i>2.965</i>		<i>2.965</i>						
2	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	10.291		10.291						
3	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	23.771		23.771						
4	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	31.997		31.997						
5	Ban An toàn giao thông tỉnh	1.761		1.761						
6	Ban Đại diện Hội người cao tuổi	336		336						
7	Ban Dân tộc	6.200		6.200						
8	Ban Quản lý Khu kinh tế	9.108		9.108						
9	Cổng Thông tin điện tử tỉnh	3.361		3.361						
10	Đoàn khối cơ quan và doanh nghiệp tỉnh	1.120		1.120						
11	Đoàn Luật sư	336		336						
12	Đài Phát thanh - Truyền hình	34.029		34.029						
13	Hội Chiến sĩ cách mạng bị địch bắt tù đày	267		267						
14	Hội Chữ thập đỏ	2.741		2.741						
15	Hội Cựu chiến binh	3.472		3.472						
16	Hội Cựu Thanh niên xung phong	367		367						
17	Hội Đông Y	188		188						
18	Hội Khoa học Lịch sử tỉnh Quảng Trị	267		267						

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi, phí các khoản vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Nguồn thực hiện chính sách CCTL	Chi từ nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu	Ghi thu, ghi chi vốn viện trợ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
19	Hội Khuyến học tỉnh	717		717						
20	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	7.017		7.017						
21	Hội Luật gia	169		169						
22	Hội Người khuyết tật, nạn nhân da cam, bảo trợ người khuyết tật và bảo vệ quyền trẻ em	420		420						
23	Hội người mù tỉnh	831		831						
24	Hội Nhà báo	2.474		2.474						
25	Hội Nông dân tỉnh	5.394		5.394						
26	Hội Văn học nghệ thuật	1.119		1.119						
27	Hội Y dược và Kế hoạch hóa gia đình	267		267						
28	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh	1.435		1.435						
29	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	1.041		1.041						
30	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	3.393		3.393						
31	Nhà thiếu nhi	2.292		2.292						
32	Sở Công Thương	8.386		8.386						
33	Sở Giáo dục và Đào tạo	554.519		554.519						
34	Sở Giao thông vận tải	57.153		57.153						
35	Sở Kế hoạch và Đầu tư	11.364		11.364						
36	Sở Khoa học và Công nghệ	7.952		7.952						
37	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	49.895		49.895						
38	Sở Ngoại vụ	7.083		7.083						
39	Sở Nội vụ	31.415		31.415						
40	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	135.722		135.722						
41	Sở Tài chính	12.969		12.969						
42	Sở Tài nguyên và Môi trường	24.567		24.567						
43	Sở Thông tin và Truyền thông	14.480		14.480						
44	Sở Tư pháp	6.832		6.832						

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi, phí các khoản vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Nguồn thực hiện chính sách CCTL	Chi từ nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu	Ghi thu, ghi chi vốn viện trợ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
45	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	54.500		54.500						
46	Sở Xây dựng	7.093		7.093						
47	Sở Y tế	384.452		384.452						
48	Tạp chí Cửa Việt	3.375		3.375						
49	Thanh tra tỉnh	9.231		9.231						
50	Tỉnh đoàn	7.353		7.353						
51	Trạm kiểm tra trọng tải xe lưu động	1.522		1.522						
52	Trung tâm Hỗ trợ nông dân	288		288						
53	Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên tỉnh	2.270		2.270						
54	Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp	5.474		5.474						
55	Trung tâm Lưu trữ lịch sử tỉnh	6.384		6.384						
56	Trung tâm Quan trắc tài nguyên và Môi trường	12.474		12.474						
57	Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh	4.033		4.033						
58	Trung tâm xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh	2.416		2.416						
59	Trường Cao đẳng Kỹ thuật	20.839		20.839						
60	Trường Cao đẳng Sư phạm	32.629		32.629						
61	Trường Cao đẳng Y tế	7.236		7.236						
62	Trường Chính trị Lê Duẩn	11.452		11.452						
63	Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh	10.270		10.270						
64	Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	5.000		5.000						
65	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	38.500		38.500						
66	Công an tỉnh	8.600		8.600						
67	Cục Thống kê Quảng Trị	300		300						
68	Công ty TNHH MTV Quản lý Khai thác công trình thủy lợi Quảng Trị	28.294		28.294						
C	CÁC NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	850.124		850.124						
1	Kinh phí hoạt động sự nghiệp khoa học và công nghệ	20.877		20.877						

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi, phí các khoản vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Nguồn thực hiện chính sách CCTL	Chi từ nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu	Ghi thu, ghi chi vốn viện trợ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
2	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 163/2021/NQ-HĐND tỉnh quy định một số chính sách hỗ trợ ứng dụng, nhân rộng các kết quả khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022-2026	3.000		3.000						
3	Kinh phí thực hiện các chính sách chế độ do Trung ương ban hành	37.546		37.546						
4	Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội Trung ương ban hành do NSDP đảm bảo; tiền lương, các khoản phụ cấp; thực hiện các Đề án, Nghị quyết, chương trình, nhiệm vụ của địa phương	36.000		36.000						
5	Đào tạo cán bộ Lào	4.236		4.236						
6	Kinh phí thực hiện chính sách thu hút, hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng theo Nghị quyết số 166/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh	5.983		5.983						
7	Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã người dân tộc thiểu số theo Nghị quyết số 09/2018/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	1.000		1.000						
8	Đào tạo lại	4.485		4.485						
9	Chi chính sách, chế độ, sửa chữa, mua sắm tài sản và các nhiệm vụ phân bổ sau ngành y tế	25.100		25.100						
10	Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng	294.864		294.864						
11	Hỗ trợ bảo hiểm xã hội tự nguyện (phần NSTW hỗ trợ)	6.833		6.833						
12	Kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ	21.015		21.015						
13	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ đảm bảo xã hội; kinh phí thực hiện chính sách an sinh xã hội, nhiệm vụ khác do ngân sách địa phương đảm bảo	2.882		2.882						
14	Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	1.139		1.139						
15	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính	80.800		80.800						
16	Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (phân bổ sau)	26.315		26.315						
17	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ để bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	27.333		27.333						
18	Hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa	43.344		43.344						
19	Chi đối ứng các chương trình, dự án thuộc nhiệm vụ bố trí vốn của địa phương	17.072		17.072						

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi, phí các khoản vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Nguồn thực hiện chính sách CCTL	Chi từ nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu	Ghi thu, ghi chi vốn viện trợ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Trong đó:	-								
	- Kinh phí thực hiện Đề án Huy động nguồn lực hỗ trợ xây dựng mới nhà ở hộ nghèo trên địa bàn tỉnh Quảng Trị, giai đoạn 2022-2026 theo Nghị quyết số 70/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 của HĐND tỉnh	6.000		6.000						
20	Kinh phí thực hiện công tác quan hệ biên giới Việt - Lào	5.000		5.000						
21	Kinh phí mua xe ô tô theo chế độ	5.000		5.000						
22	Phục vụ hoạt động HĐND các cấp và hoạt động đột xuất của UBND tỉnh	10.000		10.000						
23	Chi các hoạt động lễ, kỷ niệm	3.300		3.300						
24	Kinh phí đại hội Đảng	12.000		12.000						
25	Chi thực hiện một số nhiệm vụ khác của địa phương	5.000		5.000						
26	Kinh phí thực hiện Luật dân quân tự vệ	13.188		13.188						
27	Kinh phí thực hiện Đề án Nâng cao chất lượng, hiệu quả phong trào toàn dân tham gia bảo vệ chủ quyền, lãnh thổ, an ninh biên giới quốc gia giai đoạn 2019-2029	2.063		2.063						
28	Kinh phí thực hiện Đề án nâng cao năng lực cho lực lượng bảo vệ biên giới 2 tỉnh Savannakhet, Salavan (CHDCND Lào) giai đoạn 2023-2027	2.511		2.511						
29	Kinh phí thực hiện Kế hoạch phòng ngừa, kiểm soát, đấu tranh ngăn chặn tội phạm và tệ nạn ma túy, làm trong sạch địa bàn khu vực biên giới đất liền tỉnh Quảng Trị	1.700		1.700						
30	Hỗ trợ cho cán bộ, chiến sĩ lực lượng chuyên trách phòng, chống ma túy theo Nghị quyết số 59/2024/ND-HĐND ngày 11/7/2024 của HĐND tỉnh	1.584		1.584						
31	Kinh phí mua sắm trang phục cho lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn tỉnh	2.630		2.630						
32	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ quốc phòng - an ninh, chính trị, đảm bảo an toàn xã hội một số vùng trọng điểm và một số nhiệm vụ khác của địa phương; các Nghị quyết của HĐND tỉnh; hỗ trợ các hoạt động diễn tập	21.901		21.901						
33	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể	1.132		1.132						
34	Dự toán chi các Nghị quyết của HĐND tỉnh, Đề án của UBND tỉnh và nhiệm vụ khác của địa phương	24.955		24.955						

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi, phí các khoản vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Nguồn thực hiện chính sách CCTL	Chi từ nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu	Ghi thu, ghi chi vốn viện trợ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
35	Hoạt động xúc tiến Đầu tư, Thương mại, Du lịch	8.800		8.800						
36	Kinh phí thực hiện đề án chuyển đổi số và hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin	25.000		25.000						
37	Duy tu, sửa chữa hạ tầng khu công nghiệp, khu kinh tế, khu du lịch	5.000		5.000						
38	Kinh phí thực hiện định giá đất cụ thể	5.000		5.000						
39	Quy hoạch kỹ thuật, chuyên ngành	4.000		4.000						
40	Dự toán bảo dưỡng, sửa chữa, mua sắm tài sản công	20.000		20.000						
41	Chi phối hợp các đơn vị	180		180						
42	Kinh phí các sự nghiệp (phân bổ sau)	10.356		10.356						
	Sự nghiệp đào tạo (phân bổ sau)	1.623		1.623						
	Sự nghiệp Văn hoá - Thông tin (phân bổ sau)	5.649		5.649						
	Sự nghiệp đảm bảo xã hội (phân bổ sau)	1.623		1.623						
	Dự phòng biên chế chưa tuyển dụng	1.461		1.461						
D	CHI TRẢ NỢ LÃI, PHÍ CÁC KHOẢN VAY	15.700			15.700					
E	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.000				1.000				
F	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	71.366					71.366			
G	NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH CHÍNH SÁCH TIỀN LƯƠNG	32.961						32.961		
H	CHI TỪ NGUỒN NSTW BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MTQG, MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ	2.998.528							2.998.528	
L	GHI THU GHI CHI VỐN VIỆN TRỢ	14.255								14.255

Ghi chú:

- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận, xây dựng CSDL đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính: Phân bổ theo tiến độ thu tiền sử dụng đất

DU TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC VÀ CÁC NHIỆM VỤ KHÁC CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 93/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng - an ninh	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi VH TT, truyền thông	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi hoạt động môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN, Đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác ngân sách
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ	2.753.840	725.533	23.877	97.677	690.300	108.721	34.029	2.722	18.745	444.695	492.434	74.507	40.600
A	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	1.903.716	634.660		52.100	370.336	78.072	34.029	2.722	18.565	179.483	492.434	41.015	300
1	Văn phòng Tỉnh ủy	161.213					38.995					122.218		
	<i>Văn phòng Tỉnh ủy và các ban đảng</i>	<i>158.248</i>					<i>38.995</i>					<i>119.253</i>		
	<i>Ban Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh</i>	<i>2.965</i>										<i>2.965</i>		
2	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	10.291										10.291		
3	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	23.771										23.771		
4	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	31.997					567					31.430		
5	Ban An toàn giao thông tỉnh	1.761										1.761		
6	Ban Đại diện Hội người cao tuổi	336										336		
7	Ban Dân tộc	6.200										6.200		
8	Ban Quản lý Khu kinh tế	9.108								788		8.320		
9	Cổng Thông tin điện tử tỉnh	3.361									3.361			
10	Đoàn khối cơ quan và doanh nghiệp tỉnh	1.120										1.120		
11	Đoàn Luật sư	336										336		
12	Đài Phát thanh - Truyền hình	34.029						34.029						
13	Hội Chiến sĩ cách mạng bị địch bắt tù đày	267										267		
14	Hội Chữ thập đỏ	2.741										2.741		
15	Hội Cựu chiến binh	3.472										3.472		
16	Hội Cựu Thanh niên xung phong	367										367		
17	Hội Đông Y	188										188		
18	Hội Khoa học Lịch sử tỉnh Quảng Trị	267										267		
19	Hội Khuyến học tỉnh	717										717		
20	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	7.017										7.017		
21	Hội Luật gia	169										169		

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng - an ninh	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi VH TT, truyền thông	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi hoạt động môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN, Đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác ngân sách
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
22	Hội Người khuyết tật, nạn nhân da cam, bảo trợ người khuyết tật và bảo vệ quyền trẻ em	420										420		
23	Hội người mù tỉnh	831										831		
24	Hội Nhà báo	2.474										2.474		
25	Hội Nông dân tỉnh	5.394										5.394		
26	Hội Văn học nghệ thuật	1.119										1.119		
27	Hội Y dược và Kế hoạch hóa gia đình	267										267		
28	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh	1.435										1.435		
29	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	1.041										1.041		
30	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	3.393										3.393		
31	Nhà thiếu nhi	2.292	2.292											
32	Sở Công Thương	8.386										8.386		
33	Sở Giáo dục và Đào tạo	554.519	542.197									12.322		
34	Sở Giao thông vận tải	57.153									45.882	11.271		
35	Sở Kế hoạch và Đầu tư	11.364										11.364		
36	Sở Khoa học và Công nghệ	7.952										7.952		
37	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	49.895										8.880	41.015	
38	Sở Ngoại vụ	7.083										7.083		
39	Sở Nội vụ	31.415										31.415		
40	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	135.722									63.281	72.441		
41	Sở Tài chính	12.969									305	12.664		
42	Sở Tài nguyên và Môi trường	24.567								5.303	7.627	11.637		
43	Sở Thông tin và Truyền thông	14.480					8.048					6.432		
44	Sở Tư pháp	6.832										6.832		
45	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	54.500	15.745				27.087		2.722		346	8.600		
46	Sở Xây dựng	7.093										7.093		
47	Sở Y tế	384.452				370.336						14.116		
48	Tạp chí Cửa Việt	3.375					3.375							
49	Thanh tra tỉnh	9.231										9.231		

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng - an ninh	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi VH, TT, truyền thông	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi hoạt động môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN, Đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác ngân sách
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
50	Tỉnh đoàn	7.353										7.353		
51	Trạm kiểm tra trọng tải xe lưu động	1.522									1.522			
52	Trung tâm Hỗ trợ nông dân	288									288			
53	Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên tỉnh	2.270	2.270											
54	Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp	5.474									5.474			
55	Trung tâm Lưu trữ lịch sử tỉnh	6.384									6.384			
56	Trung tâm Quan trắc tài nguyên và Môi trường	12.474								12.474				
57	Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh	4.033									4.033			
58	Trung tâm xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh	2.416									2.416			
59	Trường Cao đẳng Kỹ thuật	20.839	20.839											
60	Trường Cao đẳng Sư phạm	32.629	32.629											
61	Trường Cao đẳng Y tế	7.236	7.236											
62	Trường Chính trị Lê Duẩn	11.452	11.452											
63	Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh	10.270									10.270			
64	Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	5.000			5.000									
65	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	38.500			38.500									
66	Công an tỉnh	8.600			8.600									
67	Cục Thống kê Quảng Trị	300												300
68	Công ty TNHH MTV Quản lý Khai thác công trình thủy lợi Quảng Trị	28.294									28.294			
B	CÁC NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	850.124	90.873	23.877	45.577	319.964	30.649			180	265.212		33.492	40.300
1	Kinh phí hoạt động sự nghiệp khoa học và công nghệ	20.877		20.877										
2	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 163/2021/NQ-HĐND tỉnh quy định một số chính sách hỗ trợ ứng dụng, nhân rộng các kết quả khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022-2026	3.000		3.000										
3	Kinh phí thực hiện các chính sách chế độ do Trung ương ban hành	37.546	37.546											

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng - an ninh	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi VHNT, truyền thông	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi hoạt động môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN, Đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác ngân sách
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
4	Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội Trung ương ban hành do NSĐP đảm bảo; tiền lương, các khoản phụ cấp; thực hiện các Đề án, Nghị quyết, chương trình, nhiệm vụ của địa phương	36.000	36.000											
5	Đào tạo cán bộ Lào	4.236	4.236											
6	Kinh phí thực hiện chính sách thu hút, hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng theo Nghị quyết số 166/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh	5.983	5.983											
7	Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã người dân tộc thiểu số theo Nghị quyết số 09/2018/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	1.000	1.000											
8	Đào tạo lại	4.485	4.485											
9	Chi chính sách, chế độ, sửa chữa, mua sắm tài sản và các nhiệm vụ phân bổ sau ngành y tế	25.100				25.100								
10	Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng	294.864				294.864								
11	Kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ	21.015											21.015	
12	Hỗ trợ bảo hiểm xã hội tự nguyện (phần NSTW hỗ trợ)	6.833											6.833	
13	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ đảm bảo xã hội; kinh phí thực hiện chính sách an sinh xã hội, nhiệm vụ khác do ngân sách địa phương đảm bảo	2.882											2.882	
14	Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	1.139											1.139	
15	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính	80.800									80.800			
16	Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (phân bổ sau)	26.315									26.315			
17	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ để bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	27.333									27.333			
18	Hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa	43.344									43.344			

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng - an ninh	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi VH TT, truyền thông	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi hoạt động môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN, Đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác ngân sách
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
19	Chi đối ứng các chương trình, dự án thuộc nhiệm vụ bố trí vốn của địa phương	17.072									17.072			
	Trong đó:													
	- Kinh phí thực hiện Đề án Huy động nguồn lực hỗ trợ xây dựng mới nhà ở hộ nghèo trên địa bàn tỉnh Quảng Trị, giai đoạn 2022-2026 theo Nghị quyết số 70/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 của HĐND tỉnh	6.000									6.000			
20	Kinh phí thực hiện công tác quan hệ biên giới Việt - Lào	5.000												5.000
21	Kinh phí mua xe ô tô theo chế độ	5.000												5.000
22	Phục vụ hoạt động HĐND các cấp và hoạt động đột xuất của UBND tỉnh	10.000												10.000
23	Chi các hoạt động lễ, kỷ niệm	3.300												3.300
24	Kinh phí đại hội Đảng	12.000												12.000
25	Chi thực hiện một số nhiệm vụ khác của địa phương	5.000												5.000
26	Kinh phí thực hiện Luật dân quân tự vệ	13.188			13.188									
27	Kinh phí thực hiện Đề án Nâng cao chất lượng, hiệu quả phong trào toàn dân tham gia bảo vệ chủ quyền, lãnh thổ, an ninh biên giới quốc gia giai đoạn 2019-2029	2.063			2.063									
28	Kinh phí thực hiện Đề án nâng cao năng lực cho lực lượng bảo vệ biên giới 2 tỉnh Savannakhet, Salavan (CHDCND Lào) giai đoạn 2023-2027	2.511			2.511									
29	Kinh phí thực hiện Kế hoạch phòng ngừa, kiểm soát, đấu tranh ngăn chặn tội phạm và tệ nạn ma túy, làm trong sạch địa bàn khu vực biên giới đất liền tỉnh Quảng Trị	1.700			1.700									
30	Hỗ trợ cho cán bộ, chiến sĩ lực lượng chuyên trách phòng, chống ma túy theo Nghị quyết số 59/2024/ND-HĐND ngày 11/7/2024 của HĐND tỉnh	1.584			1.584									
31	Kinh phí mua sắm trang phục cho lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn tỉnh	2.630			2.630									

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng - an ninh	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi VH TT, truyền thông	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi hoạt động môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN, Đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác ngân sách
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
32	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ quốc phòng - an ninh, chính trị, đảm bảo an toàn xã hội một số vùng trọng điểm và một số nhiệm vụ khác của địa phương; các Nghị quyết của HĐND tỉnh; hỗ trợ các hoạt động diễn tập	21.901			21.901									
33	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể	1.132									1.132			
34	Dự toán chi các Nghị quyết của HĐND tỉnh, Đề án của UBND tỉnh và nhiệm vụ khác của địa phương	24.955									24.955			
35	Hoạt động xúc tiến Đầu tư, Thương mại, Du lịch	8.800									8.800			
36	Kinh phí thực hiện đề án chuyển đổi số và hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin	25.000					25.000							
37	Duy tu, sửa chữa hạ tầng khu công nghiệp, khu kinh tế, khu du lịch	5.000									5.000			
38	Kinh phí thực hiện định giá đất cụ thể	5.000									5.000			
39	Quy hoạch kỹ thuật, chuyên ngành	4.000									4.000			
40	Dự toán bảo dưỡng, sửa chữa, mua sắm tài sản công	20.000									20.000			
41	Chi phối hợp các đơn vị	180								180				
42	Kinh phí các sự nghiệp (phân bổ sau)	10.356	1.623				5.649				1.461		1.623	
	Sự nghiệp đào tạo (phân bổ sau)	1.623	1.623											
	Sự nghiệp Văn hoá - Thông tin (phân bổ sau)	5.649					5.649							
	Sự nghiệp đảm bảo xã hội (phân bổ sau)	1.623											1.623	
	Dự phòng biên chế chưa tuyển dụng	1.461									1.461			

Ghi chú:

- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận, xây dựng CSDL đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính: Phân bổ theo tiến độ thu tiền sử dụng đất



**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN NSDP VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI, BỔ SUNG
CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2025**
(Kèm theo Nghị quyết số 93/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Số bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách huyện				Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện thực hiện các chính sách chế độ, nhiệm vụ (3)	Tổng chi ngân sách địa phương
				Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Trong đó:			
						Bổ sung thực hiện CCTL (1)	Quỹ tiền thưởng (2)		
A	B	1	2	3=4+6	4	5	6	7	
	TỔNG SỐ	1.227.380	1.143.030	4.709.900	4.300.641	1.261.010	159.587	409.259	5.852.930
1	Thành phố Đông Hà	552.000	525.250	193.791	150.854	116.856	16.838	42.937	719.041
2	Thị xã Quảng Trị	49.000	44.700	183.651	168.784	48.223	6.930	14.867	228.351
3	Huyện Hải Lăng	110.000	102.250	538.394	487.448	133.349	19.568	50.946	640.644
4	Huyện Triệu Phong	76.000	69.650	610.963	558.984	151.428	20.955	51.979	680.613
5	Huyện Gio Linh	79.000	67.300	564.317	513.157	138.756	19.245	51.160	631.617
6	Huyện Vĩnh Linh	165.000	157.250	571.139	522.351	158.992	20.672	48.788	728.389
7	Huyện Cam Lộ	97.000	90.300	352.207	321.845	92.126	12.693	30.362	442.507
8	Huyện Đakrông	23.050	18.950	673.505	626.311	165.912	15.781	47.194	692.455
9	Huyện Hướng Hoá	76.100	67.150	992.529	923.674	251.700	26.536	68.855	1.059.679
10	Huyện Đào Cồn Cỏ	230	230	29.404	27.233	3.668	369	2.171	29.634

Ghi chú:

(1), (2): Nguồn CCTL, Quỹ tiền thưởng sẽ xác định chính thức căn cứ vào kết quả thẩm định CCTL.

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 93/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)



Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương							Chi từ nguồn ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu thực hiện một số chính sách chế độ, nhiệm vụ	
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên		Dự phòng ngân sách		Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương
				Tổng số	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ tiền sử dụng đất (1)	Tổng số	Trong đó: Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề (2)			
A	B	1=2+9	2=3+6+8	3=4+5	4	5	6	7	8	12	9
	TỔNG SỐ	5.852.930	5.443.671	449.712	77.312	372.400	4.885.115	3.056.975	108.844	-	409.259
1	Thành phố Đông Hà	719.041	676.104	153.585	6.335	147.250	508.993	285.922	13.526		42.937
2	Thị xã Quảng Trị	228.351	213.484	14.913	5.413	9.500	194.301	100.589	4.270		14.867
3	Huyện Hải Lăng	640.644	589.698	60.455	8.205	52.250	517.447	314.298	11.796		50.946
4	Huyện Triệu Phong	680.613	628.634	32.265	8.515	23.750	583.795	362.587	12.574		51.979
5	Huyện Gio Linh	631.617	580.457	29.457	8.557	20.900	539.418	331.744	11.582		51.160
6	Huyện Vĩnh Linh	728.389	679.601	70.467	8.717	61.750	595.554	364.725	13.580		48.788
7	Huyện Cam Lộ	442.507	412.145	45.337	7.337	38.000	358.562	219.774	8.246		30.362
8	Huyện Đakrông	692.455	645.261	14.228	9.478	4.750	618.128	415.621	12.905		47.194
9	Huyện Hướng Hoá	1.059.679	990.824	25.333	11.083	14.250	945.674	660.408	19.817		68.855
10	Huyện Đảo Cồn Cỏ	29.634	27.463	3.672	3.672	-	23.243	1.307	548		2.171

Ghi chú:

(1) Các huyện, thành phố, thị xã có trách nhiệm bố trí kinh phí đảm bảo thực hiện nhiệm vụ liên quan đến công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

(2) Đối với dự toán chi thường xuyên, sự nghiệp giáo dục đào tạo dạy nghề không được thấp hơn mức dự toán HĐND tỉnh giao.

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ NĂM 2025**
(Kèm theo Nghị quyết số 93/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Trong đó:		Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện thực hiện các chính sách chế độ, nhiệm vụ (3)
				Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương (1)	Quý tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP (2)	
A	B	1 = 2+4	2	3	4	4
	TỔNG SỐ	4.709.900	4.300.641	1.261.010	159.587	409.259
1	Thành phố Đông Hà	193.791	150.854	116.856	16.838	42.937
2	Thị xã Quảng Trị	183.651	168.784	48.223	6.930	14.867
3	Huyện Hải Lăng	538.394	487.448	133.349	19.568	50.946
4	Huyện Triệu Phong	610.963	558.984	151.428	20.955	51.979
5	Huyện Gio Linh	564.317	513.157	138.756	19.245	51.160
6	Huyện Vĩnh Linh	571.139	522.351	158.992	20.672	48.788
7	Huyện Cam Lộ	352.207	321.845	92.126	12.693	30.362
8	Huyện Đakrông	673.505	626.311	165.912	15.781	47.194
9	Huyện Hướng Hoá	992.529	923.674	251.700	26.536	68.855
10	Huyện Đảo Cồn Cỏ	29.404	27.233	3.668	369	2.171

Ghi chú:

(1), (2): Nguồn CCTL, Quý tiền thưởng sẽ xác định chính thức căn cứ vào kết quả thẩm định CCTL.
(3) Chi tiết bổ sung có mục tiêu thực hiện các chính sách chế độ, nhiệm vụ theo Biểu 42

ank

ĐỊU TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO
NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH VÀ NHIỆM VỤ NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 93/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng cộng	Thành phố Đông Hà	Thị xã Quảng Trị	Huyện Hải Lăng	Huyện Triệu Phong	Huyện Gio Linh	Huyện Vĩnh Linh	Huyện Cam Lộ	Huyện Đakrông	Huyện Hương Hóa	Huyện Cồn Cỏ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Tổng cộng	409.259	42.937	14.867	50.946	51.979	51.160	48.788	30.362	47.194	68.855	2.171
1	Hỗ trợ kinh phí phục vụ vận hành hệ thống TABMIS; Ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ công tác quản lý tài chính - ngân sách, chuyển đổi số	3.850	400	400	400	400	400	400	400	400	400	250
2	Hỗ trợ hoạt động xúc tiến đầu tư phát triển đảo du lịch	400										400
3	Hỗ trợ công tác thu hút đầu tư Khu kinh tế Đông Nam	400			400							
4	Hỗ trợ hoạt động Khu di tích quốc gia Thành Cổ	500		500								
5	Hỗ trợ hoạt động thả hoa đăng trên sông Thạch Hãn	500		500								
6	Hỗ trợ tổ chức ra quân khai thác hải sản vụ Nam	250					250					
7	Hỗ trợ tiền điện chiếu sáng khu dịch vụ du lịch Cửa Việt	250					250					
8	Hỗ trợ kinh phí phục vụ Lễ hành hương La Vang	500			500							
9	Hỗ trợ kinh phí phục vụ tại đền thờ Vua Hàm Nghi và các tướng sỹ Cần Vương, Nhà lưu niệm nhà thơ Chế Lan Viên	400							400			
10	Hỗ trợ kinh phí phục vụ hoạt động tại Khu di tích trụ sở Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam	200							200			
11	Hỗ trợ kinh phí phục vụ hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt, vệ sinh môi trường; điện chiếu sáng;...	13.300	5.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	300
12	Hỗ trợ kinh phí quản lý vận hành lò đốt rác	1.500							1.500			
13	Hỗ trợ địa phương thực hiện một số nhiệm vụ quan trọng khác do không cân đối đủ nguồn (chính trang đô thị, kiến thiết thị chính; tăng cường cơ sở vật chất; xây dựng nông thôn mới; ...)	50.500	7.000	3.000	6.000	7.000	5.000	7.000	5.000	5.000	5.000	500
14	Bổ sung kinh phí thực hiện các chế độ chính sách của địa phương	60.963	6.957	3.168	5.372	7.012	6.427	8.428	5.339	5.455	12.084	721
	Hỗ trợ nhân viên khuyến nông theo Nghị quyết số 62/2024/NQ-HĐND ngày 11/07/2024 của HĐND tỉnh	4.633	236	115	618	708	654	682	312	505	803	
	Hỗ trợ Tổ Bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở theo Nghị quyết số 38/2024/NQ-HĐND ngày 28/6/2024 của HĐND tỉnh	27.677	2.297	789	2.607	3.240	3.252	5.066	2.730	2.641	5.055	
	Kinh phí tiền lương và chi khác hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ	28.653	4.424	2.264	2.147	3.064	2.521	2.680	2.297	2.309	6.226	721
15	Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội NSTW hỗ trợ	259.699	22.920	6.299	29.651	35.475	37.028	28.776	15.887	34.646	49.017	
16	Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	16.047	660		7.623	1.092	805	3.184	636	693	1.354	

Ghi chú:

- Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội NSTW hỗ trợ: Sẽ xác định chính thức căn cứ báo cáo kết quả thực hiện chính sách năm 2024 của từng địa phương.



DỰ TOÁN KINH PHÍ MUA SẴM TÀI SẢN, TRANG THIẾT BỊ NĂM 2025
THEO NGHỊ ĐỊNH 138/2024/NĐ-CP NGÀY 24/10/2024 CỦA CHÍNH PHỦ
(Kèm theo Nghị quyết số 93/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Cơ quan, đơn vị	Số tiền
	TỔNG CỘNG	3.797
A	QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	2.285
I	Cơ quan quản lý hành chính	1.502
1	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	65
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	75
3	Thanh tra tỉnh	90
4	Sở Công thương	43
5	Sở Giáo dục và Đào tạo	150
6	Sở Giao thông vận tải	30
7	Sở Kế hoạch và Đầu tư	105
8	Sở Khoa học và công nghệ	11
9	Sở Ngoại vụ	127
10	Sở Nội vụ	40
11	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	175
12	Sở Tài nguyên và Môi trường	30
13	Sở Thông tin và Truyền thông	80
14	Sở Tư pháp	187
15	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	71
16	Sở Xây dựng	53
17	Sở Y tế	90
18	Ban Dân tộc	80
II	Cơ quan Đảng, đoàn thể	599
1	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	10
2	Hội Cựu chiến binh	10
3	Hội Nông Dân	104
4	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	41
5	Tỉnh đoàn	80
6	Văn phòng Tỉnh ủy	339
7	Đoàn khối cơ quan và doanh nghiệp tỉnh	15
III	Hội quần chúng cho Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ	184
1	Hội Chữ thập đỏ	69
2	Hội Nhà báo	15

STT	Cơ quan, đơn vị	Số tiền
3	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh	56
4	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	44
B	SỰ NGHIỆP VĂN XÃ	820
I	Sự nghiệp văn hóa thông tin	358
1	Sở Văn hóa thể thao và Du lịch	358
II	Sự nghiệp công nghệ thông tin và Truyền thông	271
1	Sở Thông tin và Truyền thông	271
III	Sự nghiệp đào tạo	191
1	Nhà Thiếu nhi	56
2	Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên	70
3	Trường Chính trị Lê Duẩn	65
C	SỰ NGHIỆP KINH TẾ	692
I	Sự nghiệp nông nghiệp và Phát triển nông thôn	537
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	537
II	Sự nghiệp Công nghiệp và Xúc tiến thương mại	25
1	Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp	25
III	Sự nghiệp khác	130
1	Trung tâm Lưu trữ lịch sử tỉnh	70
2	Trung tâm Trợ giúp Pháp lý	45
3	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh	15

Handwritten signature

NHIỆM VỤ VÀ DỰ TOÁN KINH PHÍ MUA SẴM TÀI SẢN, TRANG THIẾT BỊ NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 93/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)



STT	Cơ quan, đơn vị /Sự nghiệp	Chung loại	Đơn vị tính	Số lượng theo định mức	Số lượng hiện có (bao gồm cả số lượng đang thực hiện mua sắm trong năm 2024)	Số lượng còn thiếu	Số lượng đề nghị phê duyệt mua sắm năm 2025	Dự toán mua sắm (triệu đồng)		Ghi chú
								Đơn giá	Thành tiền	
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6 = 4 x 5	7
	TỔNG CỘNG									3.797
A	QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH									2.285
I	Cơ quan quản lý hành chính									1.502
1	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh									65
		Máy vi tính	Cái	34	30	4	3	15	45	Mua mới
		Tivi	Cái	3	2	1	2	10	20	Mua mới/Thay thế
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh									75
		Máy vi tính	Cái	75	75	5	5	15	75	Thay thế/thanh lý
3	Thanh tra tỉnh									90
		Máy photocopy	Cái	1	1		1	90	90	Thay thế/thanh lý
4	Sở Công thương									43
		Máy vi tính	Cái	29	25	4	2	15	30	Mua mới
		Máy điều hòa	Cái			3	1	13	13	
5	Sở Giáo dục và Đào tạo									150
		Máy vi tính	Bộ	45	45		4	15	60	Thay thế/thanh lý
		Máy photocopy	Cái	1	1		1	90	90	Thay thế/thanh lý
6	Sở Giao thông vận tải									30
		Máy vi tính	Cái	34	32	2	2	15	30	Thay thế/thanh lý
7	Sở Kế hoạch và Đầu tư									105
		Máy vi tính	Cái	43	36	7	7	15	105	Thay thế/thanh lý
8	Sở Khoa học và công nghệ									11
		Bàn làm việc	Cái	31	31		3	4	11	Thay thế/thanh lý
9	Sở Ngoại vụ									127
		Máy vi tính	Cái	17	13	4	4	14	56	Mua mới/Thay thế
		Hệ thống thiết bị phiên dịch cabin	Bộ	1	0	1	1	46	46	Mua mới
		Bàn ghế làm việc	Bộ	16	16	2	2	5	10	Thay thế/thanh lý
		Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	11	11	1	1	15	15	Thay thế/thanh lý
10	Sở Nội vụ									40
	Văn phòng Sở Nội Vụ									10

Handwritten signature

STT	Cơ quan, đơn vị /Sự nghiệp	Chủng loại	Đơn vị tính	Số lượng theo định mức	Số lượng hiện có (bao gồm cả số lượng đang thực hiện mua sắm trong năm 2024)	Số lượng còn thiếu	Số lượng đề nghị phê duyệt mua sắm năm 2025	Dự toán mua sắm (triệu đồng)		Ghi chú
								Đơn giá	Thành tiền	
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6 = 4 x 5	7
		Tủ đựng tài liệu	Cái	33	32	2	2	5	10	Mua mới/Thay thế
	Ban Tôn giáo								30	
		Máy vi tính	Bộ	8	8	2	2	15	30	Mua mới/Thay thế
11	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn								175	
	Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Trị			4		1	1	15	15	
		Máy vi tính	Bộ	4	4	1	1	15	15	Thay thế/thanh lý
	Chi cục Phát triển nông thôn			28		10	10		40	
		Bàn làm việc	Cái	14	12	8	8	4	32	Mua mới/Thay thế
		Tủ tài liệu	Cái	14	12	2	2	4	8	Mua mới/Thay thế
	Chi cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản			24		5	5		55	
		Máy vi tính	Bộ	12	12	1	1	15	15	Thay thế/thanh lý
		Máy điều hòa nhiệt độ	Bộ		3	2	2	15	30	Mua mới/Thay thế
		Tủ đựng tài liệu	Cái	12	11	2	2	5	10	Mua mới/Thay thế
	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật			30	29	1	5	20	65	
		Bộ bàn ghế làm việc	Cái	15	14	1	1	5	5	Mua mới
		Máy vi tính	Bộ	15	15		4	15	60	Thay thế/thanh lý
12	Sở Tài nguyên và Môi trường								30	
	Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường	Máy vi tính	Bộ	37	37		2	15	30	Thay thế/thanh lý
13	Sở Thông tin và Truyền thông								80	
		Bộ bàn ghế	Bộ	17	6	11	5	5	25	Mua mới
		Máy điều hòa nhiệt độ	Cái				2	15	30	Mua mới/thay thế
		Tủ Tài liệu	Cái	20	15	5	5	5	25	Mua mới
14	Sở Tư pháp								187	
		Bộ bàn ghế họp	Bộ	1	1		1	49	49	Thay thế/thanh lý
		Máy điều hòa	Cái	13	13		3	10	30	
		Máy vi tính	Cái	23	23		6	15	90	Thay thế/thanh lý
		Bàn ghế tiếp khách	Bộ	5	0		1	15	15	
		Ghế ngồi làm việc	Cái	22	22		1	3	3	Thay thế/thanh lý
15	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch								71	
		Bộ bàn ghế làm việc	Bộ	35	30	5	1	5	5	
		Máy vi tính	Bộ	33	33		4	15	60	
		Ghế ngồi làm việc làm việc	Cái	35	22	13	4	2	6	

STT	Cơ quan, đơn vị /Sự nghiệp	Chủng loại	Đơn vị tính	Số lượng theo định mức	Số lượng hiện có (bao gồm cả số lượng đang thực hiện mua sắm trong năm 2024)	Số lượng còn thiếu	Số lượng đề nghị phê duyệt mua sắm năm 2025	Dự toán mua sắm (triệu đồng)		Ghi chú
								Đơn giá	Thành tiền	
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6 = 4 x 5	7
16	Sở Xây dựng								53	
		Máy vi tính	Cái	27	27	2	2	15	30	Thay thế/thanh lý
		Tủ tài liệu	Cái	27	25	2	2	5	10	Mua mới
		Máy điều hòa	Cái				1	13	13	Mua mới
17	Sở Y tế								90	
	Văn phòng Sở Y tế								90	
		Máy photocopy	Cái	1	1	1	1	90	90	Thay thế/thanh lý
18	Ban Dân tộc								80	
		Máy vi tính	Bộ	23	23		4	15	60	Thay thế/thanh lý
		Tủ đựng tài liệu	Cái	1	1		1	5	5	Thay thế/thanh lý
		Máy điều hòa nhiệt độ	Cái				1	15	15	Thay thế/thanh lý
II	Cơ quan Đảng, đoàn thể								599	
1	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh								10	
		Máy vi tính	Cái	21	21		1	10	10	Thay thế/thanh lý
2	Văn phòng Tỉnh ủy								339	
	Văn phòng Tỉnh ủy và các ban đảng								339	
		Máy điều hòa	Cái	162	153	9	3	10	30	
		Máy vi tính	Bộ	196	187	9	7	15	105	
		Máy Photo	cái	12	10	2	1	80	80	
		Bộ bàn ghế làm việc	Bộ	53	41	12	6	5	30	
		Tủ đựng tài liệu	cái	155	139	16	15	5	75	
		Bàn làm việc	Cái	23	14	9	3	3	9	Thanh lý/thay thế
		Bàn ghế tiếp khách	Cái	5	2	3	1	10	10	
3	Hội Cựu chiến binh								10	
		Tủ tài liệu	Cái	2	2		2	5	10	Thay thế/thanh lý
4	Hội Nông Dân								104	
		Máy vi tính	Bộ	18	13	5	2	15	30	Mua mới
		Tủ Tài liệu	Cái	19	4	15	15	5	74	Mua mới
5	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh								41	
		Máy vi tính	Bộ	20	20		2	10	19	Thay thế/thanh lý
		Tủ đựng hồ sơ	Cái	20	17		3	5	15	
		Bàn làm việc	Cái	20	20		2	4	7	Thay thế/thanh lý
6	Tỉnh đoàn								80	
		Máy photocopy	Cái	1	1	1	1	80	80	
7	Đoàn khối cơ quan và doanh nghiệp tỉnh								15	

STT	Cơ quan, đơn vị /Sự nghiệp	Chủng loại	Đơn vị tính	Số lượng theo định mức	Số lượng hiện có (bao gồm cả số lượng đang thực hiện mua sắm trong năm 2024)	Số lượng còn thiếu	Số lượng đề nghị phê duyệt mua sắm năm 2025	Dự toán mua sắm (triệu đồng)		Ghi chú
								Đơn giá	Thành tiền	
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6 = 4 x 5	7
		Máy vi tính	Bộ	3	3	1	1	15	15	Thay thế/thanh lý
III	Hội quản chúng cho Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ								184	
1	Hội Chữ thập đỏ								69	
		Máy photocopy	Cái	1	0		1	69	69	Mua mới
2	Hội Nhà báo								15	
		Máy vi tính	Bộ	4	4	1	1	15	15	Thay thế/thanh lý
3	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh								56	
		Máy vi tính	Cái	5	5	2	2	15	30	Thay thế/thanh lý
		Máy điều hòa nhiệt độ	Cái		7	2	2	13	26	
4	Liên minh Hợp tác xã tỉnh								44	
		Máy Scan	Cái	1	1	1	1	12	12	Thay thế/thanh lý
		Máy điều hòa	Cái			2	2	16	32	
B	SỰ NGHIỆP VĂN XÃ								820	
I	Sự nghiệp văn hóa thông tin								358	
1	Sở Văn hóa thể thao và Du lịch								358	
	Trung tâm Quản lý Di tích và Bảo tàng tỉnh								60	
		Máy vi tính	Bộ	35	30		2	15	30	
		Máy điều hòa	Chiếc		16		2	15	30	
	Trung tâm Văn hóa điện ảnh								54	
		Máy vi tính	Bộ	27	14	2	3	15	45	
		Bộ chia tín hiệu	Bộ	2	0	2	1	9	9	
	Thư viện tỉnh								144	
		Máy vi tính	Bộ	17	6	5	5	15	75	Thay thế/thanh lý
		Máy điều hòa	Cái		0		4	15	60	Mua mới
		Bộ bàn ghế làm việc	Bộ	17	14	3	3	3	9	Mua mới
	Đoàn Nghệ thuật								100	
		Tủ đựng tài liệu		2	0	2	2	5	10	Mua mới
		Bàn ghế tiếp khách		1	0	1	1	10	10	Mua mới
		Đèn các loại		50	0	50	40	2	80	Mua mới
II	Sự nghiệp công nghệ thông tin và Truyền thông								271	
1	Sở Thông tin và Truyền thông								271	

STT	Cơ quan, đơn vị /Sự nghiệp	Chủng loại	Đơn vị tính	Số lượng theo định mức	Số lượng hiện có (bao gồm cả số lượng đang thực hiện mua sắm trong năm 2024)	Số lượng còn thiếu	Số lượng đề nghị phê duyệt mua sắm năm 2025	Dự toán mua sắm (triệu đồng)		Ghi chú
								Đơn giá	Thành tiền	
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6 = 4 x 5	7
		Bộ máy quay phim, chụp ảnh	Bộ	1	0	1	1	124	124	Mua mới
		Bộ máy quay phim, chụp ảnh	Cái	40	0	40	5	30	148	Mua mới
III	Sự nghiệp đào tạo								191	
1	Nhà Thiếu nhi								56	
		Máy vi tính	Bộ	13	10	3	3	12	36	
		Tủ đựng tài liệu	Cái	13	9	4	4	5	20	
2	Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên								70	
		Máy điều hòa	Cái		5		4	15	60	
		Tủ tài liệu	Cái		5	2	2	5	10	
3	Trường Chính trị Lê Duẩn								65	
		Máy điều hòa	Cái				4	13	50	
		Tủ tài liệu	Cái	40	37	3	3	5	15	
C	SỰ NGHIỆP KINH TẾ								692	
I	Sự nghiệp nông nghiệp và Phát triển nông thôn								537	
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn								537	
	Chi cục Chăn nuôi và Thú y			95	73	22	4	17	34	
		Bộ bàn ghế	Bộ	51	49	2	2	5	10	Mua mới/thay thế
		Máy vi tính	Bộ	44	24	20	2	12	24	Mua mới/thay thế
	Trung tâm khuyến nông			16	0	16	16	27	103	
		Bàn ghế họp, tiếp khách	Bộ	5	0	5	5	10	50	Mua mới
		Tủ đựng tài liệu	Cái	10	0	10	10	4	40	Mua mới
		Máy điều hòa nhiệt độ	Bộ	1	0	1	1	13	13	Mua mới
	Ban quản lý rừng phòng hộ Hướng Hóa - Đakrông			17	5	8	5	25	45	
		Bàn làm việc	Cái	7	1	2	2	5	10	Mua mới
		Tủ đựng tài liệu	Cái	6	3	3	1	5	5	Mua mới
		Máy vi tính	Cái	4	1	3	2	15	30	Mua mới
	Ban quản lý Cảng cá Quảng Trị			2	1	1	1	65	65	
		Máy photocopy	Cái	2	1	1	1	65	65	Thay thế/thanh lý
	Chi cục Thủy Sản			70		14	11	89	130	
		Máy vi tính	Bộ	23	20	3	3	12	36	Mua mới/thay thế
		Tủ đựng tài liệu	Cái	23	19	2	2	3	6	Mua mới/thay thế

Handwritten signature and initials in blue ink.

STT	Cơ quan, đơn vị /Sự nghiệp	Chủng loại	Đơn vị tính	Số lượng theo định mức	Số lượng hiện có (bao gồm cả số lượng đang thực hiện mua sắm trong năm 2024)	Số lượng còn thiếu	Số lượng đề nghị phê duyệt mua sắm năm 2025	Dự toán mua sắm (triệu đồng)		Ghi chú
								Đơn giá	Thành tiền	
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6 = 4 x 5	7
		Bàn, ghế làm việc Lãnh đạo	Bộ	10	7	3	2	5	10	Mua mới/thay thế
		Bàn ghế làm việc	Bộ	13	10	5	3	4	13	Mua mới/thay thế
		Máy Radar hàng hải	Cái	1	1	1	1	65	65	Thay thế
	Chi cục Kiểm lâm				19	0	5	10	50	
		Máy điều hòa Nhiệt độ	Bộ		19		5	10	50	Mua mới
	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật					10	10	42	110	
		Ghế làm việc	Cái	23	11	2	2	2	3	Thay thế/thanh lý
		Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	12	10	2	2	7	14	Thay thế/thanh lý
		Máy vi tính	Bộ	23	23	5	5	15	75	Thay thế/thanh lý
		Kính hiển vi kết nối máy tính	Cái	1	0	1	1	18	18	Mua mới
II	Sự nghiệp Công nghiệp và Xúc tiến thương mại								25	
1	Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp								25	
		Máy vi tính	Cái	9	9	1	1	15	15	Thay thế/thanh lý
		Tủ tài liệu	cái	9	7	2	2	5	10	
III	Sự nghiệp khác								130	
1	Trung tâm Lưu trữ lịch sử tỉnh								70	
		Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2	2	0	2	35	70	Thay thế/thanh lý
2	Trung tâm Trợ giúp Pháp lý								45	
		Máy vi tính	Cái	17	17	0	3	15	45	Thay thế/thanh lý
3	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh								15	
		Máy vi tính	Cái	14	13	1	1	15	15	Mua mới

anh

TỔNG HỢP DỰ TOÁN VIỆN TRỢ KHÔNG HOÀN LẠI GHI THU, GHI CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 93/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)



Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Chủ khoản viện trợ	Tên tổ chức tài trợ	Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh	Thời gian thực hiện	Tổng vốn viện trợ								Số tiền ghi thu, ghi chi NSNN năm 2025	Văn bản đề nghị của cơ quan, đơn vị	
						Số viện trợ theo ngoại tệ					Số tiền VNĐ quy đổi (đồng)					
						Tổng	Viện trợ bằng tiền	Viện trợ bằng hiện vật	Đổi ứng bằng tiền	Đổi ứng bằng hiện vật	Tổng viện trợ	Viện trợ bằng tiền	Viện trợ bằng hiện vật			Đổi ứng
	Tổng cộng										31.135	16.849	13.886	1.039	14.255	
I	Quản lý nhà nước										14.492	4.092	10.000	829	8.092	
1	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị										10.400	-	10.000	400	4.000	
	Phi dự án "Hỗ trợ bữa ăn dinh dưỡng cho trẻ mầm non các trường khó khăn tại huyện Hướng Hóa và huyện Đakrông giai đoạn 2024 - 2028" do tổ chức Children of Vietnam tài trợ	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh	Tổ chức Children of Vietnam (Hoa Kỳ)	Số 1867/QĐ-UBND ngày 29/7/2024	Từ thời điểm phê duyệt đến hết năm 2028	10.400 VND	10.400 VND				10.400		10.000	400	4.000	CV 95/LHHN-VP ngày 14/9/2024 của Liên hiệp các tổ chức hữu nghị
2	Sở Nông nghiệp và PTNT										1.174	1.174	-	-	1.174	
	Dự án "Tăng cường hành động sớm để phòng ngừa thiên tai hiệu quả ở miền Trung Việt Nam	Văn phòng Ban Chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh	Tổ chức Catholic Relief services (CRS)	Số 2222/QĐ-UBND ngày 13/9/2024	Tháng 9 đến hết tháng 10/2024	46.500 USD	46.500 USD				1.174	1.174			1.174	CV 337/CCTL-HCTH ngày 23/9/2024 của Chi cục Thủy lợi và PCTT
3	Sở Ngoại vụ										2.918	2.918	-	429	2.918	
	Dự án Cải tạo trường học để phòng chống thiên tai năm 2024 tại tỉnh Quảng Trị	Sở Ngoại vụ	Đại sứ quán Ireland tại Việt Nam	1970/QĐ-UBND ngày 07/8/2024	8/2024-12/2024	2.918,3 VND	2.918,3 VND				2.918	2.918		429	2.918	
II	Đảm bảo xã hội										16.643	12.757	3.886	210	6.163	
1	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội										16.643	12.757	3.886	210	6.163	
	Dự án "Hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh khó khăn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2023-2025"	Quỹ Bảo trợ trẻ em tỉnh	Tổ chức Zhi Shan Foundation (Đài loan, Trung Quốc)	Quyết định số 581/QĐ-UBND ngày 29/3/2023	2023-2025	732.738,78 USD	554.638,7 USD	168.969,65 USD	9.130,43 USD		16.643	12.757	3.886	210	6.163	

Handwritten signature and initials in blue ink.

Biểu số 46

**PHÂN BỐ KINH PHÍ SỰ NGHIỆP NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2025**
(Kèm theo Nghị quyết số 93/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

STT	Đơn vị, địa phương	Dự toán năm 2025
	TỔNG CỘNG	27.210
I	Cơ quan, đơn vị cấp tỉnh	12.780
1	Văn phòng Điều phối NTM tỉnh	1.774
2	Sở Thông tin và Truyền thông	2.940
3	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	124
4	Chi cục Phát triển nông thôn	1.450
5	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	525
6	Sở Công Thương	400
7	Trung tâm Xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch	400
8	Trường Cao đẳng Kỹ thuật	300
9	Trung tâm Khuyến nông	460
10	Sở Giáo dục và Đào tạo	30
11	Trung tâm Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	105
12	Cục Thống kê	77
13	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	100
14	Sở Kế hoạch và Đầu tư	100
15	Tỉnh Đoàn	275
16	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	300
17	Công an tỉnh	630
18	Hội Nông dân tỉnh	300
19	Sở Tư pháp	340
20	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	530
21	Sở Khoa học và Công nghệ	1.000
22	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	620
II	Các huyện, thị xã	14.430
1	Thị xã Quảng Trị	560
2	Huyện Cam Lộ	2.430
3	Huyện Vĩnh Linh	1.970
4	Huyện Gio Linh	1.770
5	Huyện Hải Lăng	2.625
6	Huyện Triệu Phong	1.640
7	Huyện Hướng Hóa	1.435
8	Huyện Đakrông	2.000

Handwritten signature

**PHÂN BỐ KINH PHÍ SỰ NGHIỆP NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 93/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

STT	Mã số CTMT	Nội dung thành phần	Đơn vị/địa phương	Dự toán năm 2025
		TỔNG SỐ		27.210
I	492	PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI, CƠ BẢN ĐỒNG BỘ, HIỆN ĐẠI, ĐẢM BẢO KẾT NỐI NÔNG THÔN – ĐÔ THỊ VÀ KẾT NỐI CÁC VÙNG MIỀN		4.510
1		Hỗ trợ cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở		2.940
			Sở Thông tin và Truyền thông	2.940
2		Hỗ trợ phát triển các mô hình xử lý nước thải sinh hoạt quy mô hộ gia đình, cấp thôn		1.570
			Huyện Hải Lăng	500
			Huyện Gio Linh	170
			Huyện Triệu Phong	200
			Huyện Cam Lộ	500
			Thị xã Quảng Trị	200
II	493	TIẾP TỤC THỰC HIỆN CÓ HIỆU QUẢ CƠ CẤU LẠI NGÀNH NÔNG NGHIỆP, PHÁT TRIỂN KINH TẾ NÔNG THÔN		8.244
1		Hỗ trợ xây dựng và phát triển hiệu quả các vùng nguyên liệu tập trung, chuyển đổi cơ cấu sản xuất, góp phần thúc đẩy chuyển đổi số trong nông nghiệp		54
			Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	54
2		Hỗ trợ các dự án, mô hình, phương án, kế hoạch liên kết chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp		1.180
			Huyện Cam Lộ	500
			Huyện Gio Linh	180
			Huyện Đakrông	500
3		Triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP)		2.395
			Chi cục Phát triển nông thôn	800
			Huyện Hải Lăng	200
			Huyện Cam Lộ	410
			Huyện Đakrông	200
			Huyện Hướng Hóa	225
			Huyện Triệu Phong	240
			Huyện Vĩnh Linh	150
			Huyện Gio Linh	120
			Thị xã Quảng Trị	50
4		Nâng cao hiệu quả hoạt động của các hình thức tổ chức sản xuất		475
			Chi cục Phát triển nông thôn	150
			Liên minh Hợp tác xã tỉnh	325
5		Hỗ trợ phát triển thị trường và xúc tiến thương mại nông sản		1.000
			Liên minh Hợp tác xã tỉnh	200
			Trung tâm Xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch	400
			Sở Công Thương	400

STT	Mã số CTMT	Nội dung thành phần	Đơn vị/địa phương	Dự toán năm 2025
6		Thực hiện Chương trình khoa học và công nghệ phục vụ xây dựng nông thôn mới		1.000
			Sở Khoa học và Công nghệ	1.000
7		Thực hiện chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới		500
			Chi cục Phát triển nông thôn	500
8		Nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn, gắn với nhu cầu của thị trường		1.640
			Trường Cao đẳng Kỹ thuật	300
			Huyện Hải Lăng	300
			Huyện Cam Lộ	200
			Huyện Gio Linh	100
			Huyện Vĩnh Linh	400
			Huyện Hướng Hóa	300
			Thị xã Quảng Trị	40
III	496	NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỜI SỐNG VĂN HÓA NÔNG THÔN; BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY CÁC GIÁ TRỊ VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG GẮN VỚI PHÁT TRIỂN DU LỊCH NÔNG THÔN		3.780
1		Nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở		3.480
		Hỗ trợ mua sắm thiết bị phục vụ cho hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao tại các Trung tâm Văn hóa - Thể thao cấp xã, Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn		3.480
			Huyện Hải Lăng	1000
			Huyện Cam Lộ	120
			Huyện Đakrông	560
			Huyện Gio Linh	200
			Huyện Hướng Hóa	530
			Huyện Triệu Phong	290
			Huyện Vĩnh Linh	720
			Thị xã Quảng Trị	60
2		Khảo sát, kiểm kê, sưu tầm, tư liệu hóa di sản văn hóa truyền thống		100
			Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	100
3		Bảo tồn và phát huy di sản văn hóa		200
			Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	200
IV	497	NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG; XÂY DỰNG CẢNH QUAN NÔNG THÔN SÁNG - XANH - SẠCH - ĐẸP, AN TOÀN; GIỮ GÌN VÀ KHÔI PHỤC CẢNH QUAN TRUYỀN THỐNG NÔNG THÔN		2.630
1		Thực hiện các Đề án/Kế hoạch tổ chức phân loại, thu gom, vận chuyển chất thải rắn trên địa bàn huyện; phát triển, nhân rộng các mô hình phân loại chất thải tại nguồn phát sinh		820
			Huyện Hải Lăng	40
			Huyện Đakrông	100
			Huyện Triệu Phong	340
			Thị xã Quảng Trị	90
			Huyện Vĩnh Linh	100
			Huyện Gio Linh	150
4		Giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam; phát triển các mô hình thôn, xóm sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn, khu dân cư kiểu mẫu		1.810
			Huyện Hải Lăng	335

Handwritten signature and initials

STT	Mã số CTMT	Nội dung thành phần	Đơn vị/địa phương	Dự toán năm 2025
			Huyện Cam Lộ	500
			Huyện Đakrông	300
			Huyện Triệu Phong	150
			Huyện Vĩnh Linh	100
			Huyện Gio Linh	200
			Tỉnh Đoàn	225
V	498	NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG, HOẠT ĐỘNG CHÍNH QUYỀN CƠ SỞ; THÚC ĐẨY CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG NÔNG THÔN MỚI, ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN, CÔNG NGHỆ SỐ, TĂNG CƯỜNG KHẢ NĂNG TIẾP CẬN PHÁP LUẬT CHO NGƯỜI DÂN, BÌNH ĐẲNG GIỚI VÀ PHÒNG CHỐNG BẠO LỰC TRÊN CƠ SỞ GIỚI		780
1		Phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở, giải quyết hòa giải, mâu thuẫn ở khu vực nông thôn		640
			Huyện Đakrông	100
			Thị xã Quảng Trị	40
			Huyện Triệu Phong	100
			Huyện Vĩnh Linh	200
			Sở Tư pháp	200
2		Nâng cao nhận thức, thông tin về trợ giúp pháp lý; tăng cường khả năng thụ hưởng dịch vụ trợ giúp pháp lý		140
			Sở Tư pháp	140
VI	499	NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG, PHÁT HUY VAI TRÒ CỦA MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM VÀ CÁC TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI TRONG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI		1.650
1		Tổ chức triển khai Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”; nâng cao hiệu quả thực hiện công tác giám sát và phản biện xã hội; tăng cường vận động, phát huy vai trò làm chủ của người dân; nâng cao hiệu quả việc lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng nông thôn mới		820
			Huyện Gio Linh	200
			Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	620
2		Triển khai Phong trào “Nông dân thi đua sản xuất kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp nhau làm giàu và giảm nghèo bền vững”; xây dựng các Chi hội nông dân nghề nghiệp, Tổ hội nông dân nghề nghiệp theo nguyên tắc “5 tự” và “5 cùng”.		300
			Hội Nông dân tỉnh	300
3		Hỗ trợ triển khai hiệu quả Đề án “Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2017-2025”		250
			Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	250
4		Vun đắp, gìn giữ giá trị tốt đẹp và phát triển hệ giá trị gia đình Việt Nam; thực hiện cuộc vận động “Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch”		280
			Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	280
VII	501	GIỮ VỮNG QUỐC PHÒNG, AN NINH VÀ TRẬT TỰ XÃ HỘI NÔNG THÔN		630
1		Tăng cường đảm bảo an ninh và trật tự xã hội nông thôn		630
			Công an tỉnh	630
VIII	502	TĂNG CƯỜNG CÔNG TÁC GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH; NÂNG CAO NĂNG LỰC, TRUYỀN THÔNG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI; THỰC HIỆN PHONG TRÀO THI ĐUA CẢ NƯỚC CHUNG SỨC XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI		4.986

Handwritten signature

STT	Mã số CTMT	Nội dung thành phần	Đơn vị/địa phương	Dự toán năm 2025
1		Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá; nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát của cộng đồng		2.582
1.1		Cấp tỉnh		1.362
			Văn phòng Điều phối NTM tỉnh	900
			Sở Giáo dục và Đào tạo	30
			Cục Thống kê	77
			Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	100
			Sở Kế hoạch và Đầu tư	100
			Tỉnh Đoàn	50
			Trung tâm Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	105
1.2		Cấp huyện		1.220
			Huyện Hướng Hóa	190
			Huyện Đakrông	120
			Huyện Triệu Phong	170
			Thị xã Quảng Trị	40
			Huyện Cam Lộ	150
			Huyện Vĩnh Linh	200
			Huyện Gio Linh	250
			Huyện Hải Lăng	100
2		Đào tạo nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng nông thôn mới các cấp, nâng cao nhận thức và chuyển đổi tư duy của người dân và cộng đồng		904
			Văn phòng Điều phối NTM tỉnh	434
			Trung tâm Khuyến nông	400
			Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	70
3		Đẩy mạnh, đa dạng hình thức thông tin, truyền thông; triển khai phong trào “Cả nước thi đua xây dựng nông thôn mới”		1.500
3.1		Cấp tỉnh		500
			Văn phòng Điều phối NTM tỉnh	440
			Trung tâm Khuyến nông	60
3.2		Cấp huyện		1.000
			Huyện Hướng Hóa	190
			Huyện Đakrông	120
			Huyện Triệu Phong	150
			Thị xã Quảng Trị	40
			Huyện Cam Lộ	50
			Huyện Vĩnh Linh	100
			Huyện Gio Linh	200
			Huyện Hải Lăng	150



DỰ TOÁN CHI TỪ NGUỒN THU
CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH KHỐI TỈNH NĂM 2025
 (Kèm theo Nghị quyết số 93/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	ĐƠN VỊ	DT thu năm 2025	Nhiệm vụ chi từ nguồn thu năm 2025				Trích 40% để thực hiện CCTL	Nhiệm vụ chi từ nguồn thu còn lại chuyển năm sau
			Tổng số	Chi phí				
				Nộp NSNN	Chi thực hiện chế độ tự chủ	Chi không thực hiện chế độ tự chủ		
a	b	l	2=3+4+5	3	4	5	6=(1-2)*40%	7=1-2-6
	Tổng cộng	17.703	16.178	6.435	3.994	5.748	610	915
1	Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	50	32	5	27		7	11
2	Chi cục trồng trọt và Bảo vệ thực vật	42	32	12	20		4	6
3	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	1.807	1.807	180	1.627			
4	Chi cục Thủy sản	77	77	18	59			
5	Chi cục Kiểm lâm	10	10	2	8			
6	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản, thủy sản	109	109	22	87			
7	Sở Giao thông - Vận tải	9.870	9.200	4.778	916	3.506	268	402
8	Sở Giáo dục và Đào tạo	540	461	3		458	32	47
9	Sở Xây dựng	1.705	1.422	400	752	270	113	170
10	Sở Tư pháp	1.605	1.413	245		1.168	77	115
11	Sở Công thương	107	107	24	83			
12	Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường	290	278	186		92	5	7
13	Chi cục Bảo vệ môi trường	800	726	308	388	30	30	44
14	Sở Văn hóa Thể thao và du lịch	90	80	65		15	4	6
15	Sở Y tế	440	310	115		195	52	78
16	Sở Khoa học - công nghệ	56	9	9			19	28
17	Sở Kế hoạch và Đầu tư	75	75	61		14		
18	Sở Thông tin và Truyền thông	30	30	3	27			



KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH CỦA CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 93/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Biểu số 49

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên Quỹ	Số dư đến ngày 31/12/2023	Ước thực hiện năm 2024				Số dư đến 31/12/2024	Kế hoạch năm 2025				Số dư ước đến 31/12/2025
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm		Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	
			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)				Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)			
A	B	I	2	3	4	5=2-4	6=1+2-4	7	8	9	10=7-9	11=6+7-9
	Tổng cộng	612.660	268.427	43.996	367.550	-99.624	513.535	349.455	66.082	293.575	55.880	569.415
1	Quỹ vì người nghèo	14.011	8.277		16.542	-8.264	5.747	9.000		9.000		5.747
2	Quỹ khuyến học tỉnh	2.087	1.157		1.130	27	2.114	1.200		1.150	50	2.164
3	Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ tỉnh	1.479	840		4	836	2.315	800		15	785	3.100
4	Quỹ hỗ trợ phát triển Hợp tác xã tỉnh	5.097	12.000	3.400	11.500	500	5.597	14.000	3.000	13.500	500	6.097
5	Quỹ Hỗ trợ Nông dân	544	150		600	-450	94	2.650	2.500	2.700	-50	44
6	Quỹ Bảo vệ môi trường	14.768	4.294		588	3.706	18.474	5.000		1.000	4.000	22.474
7	Quỹ bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Quảng Trị	123.589	46.273		61.883	-15.610	107.979	15.000		50.000	-35.000	72.979
8	Quỹ Phòng chống thiên tai	13.596	5.053		100	4.953	18.549	4.655			4.655	23.204
9	Quỹ đền ơn đáp nghĩa	4.311	3.000		2.500		4.811	3.000		2.500	500	5.311
10	Quỹ bảo trợ trẻ em	497	5.600	596	5.600		497	6.000	582	6.100	-100	397
11	Quỹ cứu trợ	19.183	28.115		29.645	-1.529	17.653	5.000		5.000		17.653
12	Quỹ Nạn nhân chất độc da cam tỉnh	228	167		24	143	371					371
13	Quỹ Hỗ trợ phụ nữ phát triển kinh tế tỉnh Quảng Trị	1.928	850			850	2.778					2.778
14	Quỹ Hội Chữ thập đỏ	3.285	150		65	85	3.370	150		50	100	3.470
15	Quỹ công đức	5.509	2.500		2.250	250	5.759	3.000		2.500	500	6.259
16	Quỹ Phát triển đất	402.125	150.000	40.000	235.000	-85.000	317.125	280.000	60.000	200.000	80.000	397.125
17	Quỹ phòng chống tội phạm	423			120	-120	303			60	-60	243

Handwritten signature